



kē xué
科学

Noun · science

Example Sentences

kē xué hěn yǒu qù
科学很有趣。

Science is interesting.

tā duì kē xué fēi cháng gǎn xìng qù
他对科学非常感兴趣。

He is very interested in science.

xiàn dài yī xué de jìn bù lí bù kāi kē xué de fā zhǎn
现代医学的进步离不开科学的发展。

The advancement of modern medicine is
inseparable from the development of science.

Trace each character, then write the word on your own.

科	科	科	科	科	科	科	科	科	科	科
科										
学	学	学	学	学	学	学	学	学	学	学